

DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ TIẾNG ANH TRÌNH ĐỘ B
(Ban hành kèm theo quyết định số 735/QĐ-ĐHNLBG-ĐT ngày 25 tháng 7 năm 2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Nông-Lâm Bắc Giang)

NGÀY KIỂM TRA: 20,21/7/2019, CẤP NGÀY 25/7/2019

TT	SBD	Họ và tên	Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Số vào sổ	Số hiệu	Kết quả xếp loại	Ghi chú
1	TAB01	Nguyễn Trung An	25/8/1991	Bắc Giang	7,5	7,0	6,0	6,0	6,6	TA001700	A3095327	Trung bình	
2	TAB02	Đào Thị Hoàng Anh	26/8/1976	Bắc Giang	7,0	4,5	5,5	4,0	5,3	TA001701	A3095326	Trung bình	
3	TAB04	Nguyễn Thị Phương Anh	12/12/1996	Bắc Giang	7,5	6,0	5,5	7,0	6,5	TA001702	A3095325	Trung bình	
4	TAB05	Phạm Thị Bé	22/02/1984	Bắc Giang	8,0	6,0	7,0	7,0	7,0	TA001703	A3095324	Khá	
5	TAB06	Lương Thị Ngọc Bích	25/12/1982	Bắc Giang	6,0	6,5	5,5	4,0	5,5	TA001704	A3095323	Trung bình	
6	TAB07	Trần Thị Bình	14/9/1976	Bắc Giang	7,5	5,0	6,5	8,0	6,8	TA001705	A3095322	Trung bình	
7	TAB08	Nguyễn Thị Cải	04/7/1994	Bắc Giang	5,0	6,0	7,5	5,0	5,9	TA001706	A3095321	Trung bình	
8	TAB09	Nguyễn Thị Chiêu	14/02/1993	Bắc Giang	7,5	7,0	6,0	8,0	7,1	TA001707	A3095320	Khá	
9	TAB10	Bế Thị Chìu	14/9/1994	Bắc Giang	7,0	5,0	5,0	5,0	5,5	TA001708	A3095319	Trung bình	
10	TAB11	Hoàng Hồng Dịu	11/10/1978	Bắc Giang	8,0	6,0	6,5	8,0	7,1	TA001709	A3095318	Khá	
11	TAB12	Linh Thị Dung	23/8/1983	Bắc Giang	6,0	5,0	6,5	7,0	6,1	TA001710	A3095317	Trung bình	
12	TAB13	Trịnh Thị Kim Dung	02/3/1986	Thái Nguyên	8,0	6,5	7,0	5,0	6,6	TA001711	A3095316	Trung bình	
13	TAB14	Trần Trung Dũng	05/02/1995	Bắc Giang	7,0	8,0	6,0	7,0	7,0	TA001712	A3095315	Khá	
14	TAB15	Thân Thị Duyên	05/9/1987	Bắc Giang	7,0	5,0	7,0	7,0	6,5	TA001713	A3095314	Trung bình	
15	TAB16	Chu Xuân Dương	25/7/1971	Bắc Giang	6,0	5,0	6,0	5,0	5,5	TA001714	A3095313	Trung bình	
16	TAB17	Tổng Thị Hương Giang	28/12/1997	Bắc Giang	8,0	8,0	7,0	7,0	7,5	TA001715	A3095312	Khá	
17	TAB18	Nguyễn Thu Hà	14/01/1996	Bắc Giang	7,0	4,0	7,0	5,0	5,8	TA001716	A3095311	Trung bình	
18	TAB19	Vũ Hoàng Hải	31/5/1975	Bắc Giang	7,5	7,0	7,0	8,0	7,4	TA001717	A3095310	Khá	
19	TAB21	Dương Thị Thu Hiền	04/10/1990	Bắc Giang	8,0	6,0	6,5	8,0	7,1	TA001718	A3095309	Khá	
20	TAB22	Hoàng Thị Hiền	07/11/1989	Bắc Giang	6,5	6,0	4,5	6,0	5,8	TA001719	A3095308	Trung bình	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Số vào sổ	Số hiệu	Kết quả xếp loại	Ghi chú
21	TAB24	Phạm Thị Thanh	Hòa	22/5/1987	Bắc Giang	6,5	6,0	5,0	6,0	5,9	TA001720	A3095307	Trung bình	
22	TAB26	Nguyễn Thị	Hồng	10/10/1966	Bắc Giang	6,5	4,0	6,5	3,0	5,0	TA001721	A3095306	Trung bình	
23	TAB27	Trịnh Thị	Hồng	08/6/1991	Bắc Giang	7,0	5,5	6,0	5,0	5,9	TA001722	A3095305	Trung bình	
24	TAB28	Nguyễn Văn	Hùng	12/4/1991	Bắc Giang	7,5	5,5	6,0	5,0	6,0	TA001723	A3095304	Trung bình	
25	TAB29	Lê Thị Thanh	Huyền	18/11/1978	Bắc Giang	7,0	6,5	7,5	7,0	7,0	TA001724	A3095303	Khá	
26	TAB31	Dương Thị	Hương	10/8/1987	Bắc Giang	7,0	6,0	6,5	5,0	6,1	TA001725	A3095302	Trung bình	
27	TAB33	Lương Thị	Hương	29/10/1989	Bắc Giang	8,0	6,5	6,5	7,0	7,0	TA001726	A3095301	Khá	
28	TAB34	Nguyễn Thị	Hương	03/7/1987	Bắc Giang	6,0	6,0	6,5	4,0	5,6	TA001727	A3095300	Trung bình	
29	TAB36	Nguyễn Thị Lan	Hương	18/3/1980	Bắc Giang	7,0	6,5	5,5	5,0	6,0	TA001728	A3095299	Trung bình	
30	TAB37	Nguyễn Thu	Hương	19/10/1984	Bắc Giang	7,0	6,5	6,0	6,0	6,4	TA001729	A3095298	Trung bình	
31	TAB38	Ninh Thị Thu	Hương	20/01/1993	Bắc Giang	7,0	5,0	6,5	6,0	6,1	TA001730	A3095297	Trung bình	
32	TAB39	Phạm Thu	Hương	15/6/1993	Bắc Giang	8,5	7,5	5,5	6,0	6,9	TA001731	A3095296	Trung bình	
33	TAB40	Vũ Văn	Khánh	12/7/1973	Bắc Giang	7,0	4,5	6,5	4,0	5,5	TA001732	A3095295	Trung bình	
34	TAB41	Nguyễn Thị Hồng	Khanh	04/02/1985	Bắc Giang	7,5	6,5	6,0	5,0	6,3	TA001733	A3095294	Trung bình	
35	TAB42	Nguyễn Thị	Khiêm	27/3/1984	Bắc Giang	7,0	7,0	7,5	8,0	7,4	TA001734	A3095293	Khá	
36	TAB43	Lê Thị	Kim	04/3/1986	Bắc Giang	8,0	5,5	5,5	3,0	5,5	TA001735	A3095292	Trung bình	
37	TAB44	Phan Thị	Lan	26/6/1983	Bắc Giang	7,0	5,5	7,0	5,0	6,1	TA001736	A3095291	Trung bình	
38	TAB45	Nguyễn Ngọc	Lân	24/01/1974	Bắc Giang	8,0	6,5	7,0	7,0	7,1	TA001737	A3095290	Khá	
39	TAB46	Nguyễn Thị	Lê	25/7/1981	Bắc Giang	7,0	5,0	6,5	4,0	5,6	TA001738	A3095289	Trung bình	
40	TAB47	Thân Thị	Liên	03/3/1993	Bắc Giang	7,0	6,5	6,0	6,0	6,4	TA001739	A3095288	Trung bình	
41	TAB48	Lê Thùy	Linh	03/11/1995	Bắc Giang	5,5	6,5	5,0	6,0	5,8	TA001740	A3095287	Trung bình	
42	TAB49	Ngô Thị Mỹ	Linh	06/6/1990	Bắc Giang	8,0	6,5	6,5	7,0	7,0	TA001741	A3095286	Khá	
43	TAB50	Nguyễn Thị Thùy	Linh	01/02/1990	Bắc Giang	7,0	5,0	6,5	5,0	5,9	TA001742	A3095285	Trung bình	
44	TAB51	Nguyễn Tổng Lam	Linh	05/6/1994	Bắc Ninh	7,5	7,0	6,5	7,0	7,0	TA001743	A3095284	Khá	
45	TAB52	Lương Thị	Luyến	06/7/1981	Bắc Giang	5,0	4,0	5,5	6,0	5,1	TA001744	A3095283	Trung bình	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Số vào sổ	Số hiệu	Kết quả xếp loại	Ghi chú
46	TAB53	Lê Thị Ngọc	Mai	10/11/1987	Bắc Giang	7,5	5,0	7,5	4,0	6,0	TA001745	A3095282	Trung bình	
47	TAB54	Vũ Thị Thanh	Mai	19/8/1997	Bắc Giang	7,0	5,0	3,5	6,0	5,4	TA001746	A3095281	Trung bình	
48	TAB55	Lê Thị	Mến	09/9/1992	Bắc Giang	7,5	6,0	6,5	4,0	6,0	TA001747	A3095280	Trung bình	
49	TAB56	Nguyễn Thị	Minh	17/4/1976	Bắc Giang	6,0	5,0	4,5	5,0	5,1	TA001748	A3095279	Trung bình	
50	TAB57	Tạ Ngọc	Minh	08/8/1996	Bắc Giang	7,5	6,0	7,5	7,0	7,0	TA001749	A3095278	Khá	
51	TAB58	Nguyễn Thị Ngọc	Nga	04/02/1990	Bắc Giang	7,0	5,0	6,5	8,0	6,6	TA001750	A3095277	Trung bình	
52	TAB60	Nguyễn Thị	Nhung	22/4/1986	Bắc Giang	7,0	5,5	7,0	3,0	5,6	TA001751	A3095276	Trung bình	
53	TAB61	Trịnh Thị	Nhung	10/5/1996	Bắc Giang	7,5	7,0	5,5	6,0	6,5	TA001752	A3095275	Trung bình	
54	TAB62	Đỗ Thị	Nơ	02/9/1990	Bắc Giang	8,0	6,0	6,5	6,0	6,6	TA001753	A3095274	Trung bình	
55	TAB63	Nguyễn Thị	Oanh	12/7/1987	Bắc Giang	8,0	7,0	6,5	7,0	7,1	TA001754	A3095273	Khá	
56	TAB64	Nguyễn Thị	Oanh	03/8/1997	Bắc Giang	7,0	5,0	6,0	7,0	6,3	TA001755	A3095272	Trung bình	
57	TAB65	Nguyễn Văn	Phú	13/02/1975	Bắc Giang	7,0	5,5	6,0	4,0	5,6	TA001756	A3095271	Trung bình	
58	TAB66	Bùi Bích	Phuong	02/6/1993	Hà Nội	7,5	4,0	5,0	7,0	5,9	TA001757	A3095270	Trung bình	
59	TAB67	Hà Thị Thanh	Phuong	14/5/1991	Bắc Giang	8,0	6,0	6,5	5,0	6,4	TA001758	A3095269	Trung bình	
60	TAB68	Ngô Thị Lan	Phuong	05/5/1979	Bắc Giang	7,0	5,0	4,0	4,0	5,0	TA001759	A3095268	Trung bình	
61	TAB69	Nguyễn Văn	Quân	12/3/1982	Bắc Giang	7,5	6,0	6,5	8,0	7,0	TA001760	A3095267	Khá	
62	TAB70	Nguyễn Thị	Quyên	23/4/1989	Bắc Giang	7,5	6,0	6,5	8,0	7,0	TA001761	A3095266	Khá	
63	TAB71	Nguyễn Văn	Quyết	06/5/1980	Bắc Giang	7,5	6,0	5,5	7,0	6,5	TA001762	A3095265	Trung bình	
64	TAB73	Hà Văn	Thảo	10/4/1989	Bắc Giang	7,5	7,0	6,0	5,0	6,4	TA001763	A3095264	Trung bình	
65	TAB74	Nguyễn Thị	Thảo	22/4/1972	Thái Bình	6,5	3,0	7,0	4,0	5,1	TA001764	A3095263	Trung bình	
66	TAB75	Thân Thị	Thảo	03/7/1991	Bắc Giang	8,5	7,5	6,0	8,0	7,5	TA001765	A3095262	Khá	
67	TAB76	Thân Ngọc	Thắng	16/01/1979	Bắc Giang	6,0	5,5	5,5	5,0	5,5	TA001766	A3095261	Trung bình	
68	TAB77	Chu Thị	Thìn	13/6/1988	Bắc Giang	7,5	6,0	7,0	4,0	6,1	TA001767	A3095260	Trung bình	
69	TAB78	Vi Thị	Thoa	10/7/1985	Bắc Giang	7,0	6,5	8,0	7,0	7,1	TA001768	A3095259	Khá	
70	TAB79	Thân Thị	Thom	05/10/1985	Bắc Giang	7,5	6,5	6,0	7,0	6,8	TA001769	A3095258	Trung bình	

TT	SBD	Họ và tên		Ngày sinh	Nơi sinh	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Điểm TBC	Số vào sổ	Số hiệu	Kết quả xếp loại	Ghi chú
71	TAB80	Đào Thị Hoài	Thu	19/8/1978	Bắc Giang	7,5	6,5	7,0	7,0	7,0	TA001770	A3095257	Khá	
72	TAB81	Hà Thị	Thùy	22/02/1987	Bắc Giang	7,5	6,5	7,0	7,0	7,0	TA001771	A3095256	Khá	
73	TAB82	Trần Thị	Thùy	11/3/1995	Bắc Giang	7,0	5,5	5,0	5,0	5,6	TA001772	A3095255	Trung bình	
74	TAB83	Nguyễn Thu	Thùy	15/9/1993	Bắc Giang	8,0	6,5	6,0	5,0	6,4	TA001773	A3095254	Trung bình	
75	TAB84	Đặng Thị	Thúy	13/10/1985	Bắc Giang	5,5	6,5	4,0	4,0	5,0	TA001774	A3095253	Trung bình	
76	TAB85	Trần Thị Thanh	Thúy	30/10/1976	Nam Định	8,5	6,5	7,5	7,0	7,4	TA001775	A3095252	Khá	
77	TAB87	Dương Thị Huyền	Trang	24/12/1997	Bắc Giang	8,0	6,0	5,5	4,0	5,9	TA001776	A3095251	Trung bình	
78	TAB88	Đỗ Thị Thu	Trang	14/7/1987	Bắc Giang	6,5	5,5	7,0	4,0	5,8	TA001777	A3095250	Trung bình	
79	TAB89	Nguyễn Thu	Trang	22/9/1989	Bắc Giang	7,0	7,0	7,5	7,0	7,1	TA001778	A3095249	Khá	
80	TAB90	Phan Ninh	Trang	16/02/1990	Bắc Giang	7,0	4,5	6,5	4,0	5,5	TA001779	A3095248	Trung bình	
81	TAB91	Trần Thị	Túc	30/4/1970	Bắc Giang	8,0	6,0	6,0	4,0	6,0	TA001780	A3095247	Trung bình	
82	TAB92	Dương Thị	Tuyên	02/3/1991	Bắc Giang	7,0	5,5	7,0	7,0	6,6	TA001781	A3095246	Trung bình	
83	TAB94	Vi Thị	Văn	19/8/1973	Bắc Giang	6,0	5,5	6,0	6,0	5,9	TA001782	A3095245	Trung bình	
84	TAB95	Nguyễn Thanh	Vân	10/4/1995	Bắc Giang	7,5	8,0	8,0	6,0	7,4	TA001783	A3095244	Khá	
85	TAB96	Nguyễn Thị	Vân	14/9/1992	Bắc Giang	5,5	7,0	6,0	6,0	6,1	TA001784	A3095243	Trung bình	
86	TAB97	Nguyễn Thị Kim	Yến	02/01/1971	Bắc Giang	8,0	7,0	7,5	4,0	6,6	TA001785	A3095242	Trung bình	
87	TAB98	Ong Thị Thu	Yến	02/11/1985	Bắc Giang	7,0	7,0	6,5	8,0	7,1	TA001786	A3095241	Khá	
88	TAB99	Phạm Thị Hải	Yến	18/8/1983	Ninh Bình	8,0	7,0	6,0	6,0	6,8	TA001787	A3095240	Trung bình	

Tổng số thí sinh theo danh sách: 88

Bắc Giang, ngày 25 tháng 7 năm 2019

Chủ tịch hội đồng xét kết quả kỳ kiểm tra

(Đã ký)

TS. Nguyễn Tuấn Điệp

Thư ký Hội đồng xét kết quả kỳ kiểm tra

(Đã ký)

ThS. Nguyễn Việt Đức

Chủ tịch hội đồng kiểm tra

(Đã ký)

ThS. Đỗ Thị Huyền